



Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho giai đoạn ba tháng kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2026**

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

NỘI DUNG	TRANG
THÔNG TIN VỀ CÔNG TY	2
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 – 5
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG	6 – 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	10 – 11
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	12 – 54



Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Doanh nghiệp số 4103001932
0300588569

ngày 20 tháng 11 năm 2003
ngày 13 tháng 8 năm 2025

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0300588569 ngày 13 tháng 8 năm 2025. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Hạnh Phúc	Chủ tịch
Bà Mai Kiều Liên	Thành viên
Bà Đặng Thị Thu Hà	Thành viên
Ông Lê Thành Liêm	Thành viên
Ông Michael Chye Hin Fah	Thành viên
Ông Đỗ Lê Hùng	Thành viên
Bà Tiêu Yến Trinh	Thành viên
Ông Vũ Trí Thức	Thành viên
Bà Tongjai Thanachanan	Thành viên
Ông Alain Xavier Canary	Thành viên (đến ngày 22 tháng 4 năm 2026)

Ban Điều hành

Bà Mai Kiều Liên	Tổng Giám đốc
Bà Bùi Thị Hương	Giám đốc Điều hành – Đối Ngoại - Truyền Thông và Hành chính Tổng hợp
Ông Lê Thành Liêm	Giám đốc Điều hành – Tài chính
Ông Nguyễn Quang Trí	Giám đốc Điều hành – Tiếp thị
Ông Lê Hoàng Minh	Giám đốc Điều hành – Sản xuất
Ông Nguyễn Quốc Khánh	Giám đốc Điều hành – Nghiên cứu và Phát triển
Ông Đoàn Quốc Khánh	Giám đốc Điều hành – Phát triển vùng nguyên liệu

Trụ sở đăng ký

10 Tân Trào, Phường Tân Mỹ
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

1204

II NH

IGT

<PI

HỒ

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Báo cáo của Ban Điều hành

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Điều hành chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (“Công ty”) phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất cho giai đoạn ba tháng kết thúc cùng ngày. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Điều hành phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ khi cơ sở này không còn thích hợp.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số sách kế toán đúng đắn đã được duy trì để thể hiện tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo Tài chính giữa niên độ, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Điều hành Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm được trình bày từ trang 6 đến trang 54, báo cáo này đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất cho giai đoạn ba tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo Tài chính giữa niên độ, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Chức vụ: Ban Điều hành

Mai Kiều Liên
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 4 năm 2026





Chi nhánh Công ty TNHH KPMG
Số 115 Đường Nguyễn Huệ, Phường Sài Gòn,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (“Công ty”), bao gồm báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 3 năm 2026, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho giai đoạn ba tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Điều hành Công ty phê duyệt phát hành ngày 29 tháng 4 năm 2026, được trình bày từ trang 6 đến trang 54.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.





Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam tại ngày 31 tháng 3 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất của Công ty và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty cho giai đoạn ba tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 25-01-00430-26-3


Trương Vĩnh Phúc
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 1901-2023-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Hà Vũ Định
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0414-2023-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 4 năm 2026

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 3 năm 2026

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/3/2026 VND	1/1/2026 VND (Đã phân loại lại)
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 160)	100		29.403.116.984.122	27.307.853.326.281
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	1.362.241.151.028	1.047.628.845.195
Tiền	111		1.362.241.151.028	1.047.628.845.195
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		17.709.033.917.800	16.766.348.712.331
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.4(a)	17.709.033.917.800	16.766.348.712.331
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.737.004.862.410	4.706.504.965.885
Phải thu khách hàng	131	V.2(a)	4.251.607.924.981	4.267.572.568.769
Trả trước cho người bán	132		242.299.125.553	225.826.743.287
Phải thu ngắn hạn khác	135	V.3(a)	247.370.377.912	216.217.297.008
Dự phòng phải thu khó đòi	136	V.2(b)	(4.272.566.036)	(3.111.643.179)
Hàng tồn kho	140	V.5	5.393.002.084.291	4.672.324.223.311
Hàng tồn kho	141		5.398.879.992.458	4.678.166.495.499
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(5.877.908.167)	(5.842.272.188)
Tài sản ngắn hạn khác	160		201.834.968.593	115.046.579.559
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.10(a)	144.469.200.737	78.707.482.571
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		57.365.767.856	36.339.096.988

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 3 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/3/2026 VND	1/1/2026 VND (Đã phân loại lại)
Tài sản dài hạn				
(200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260 + 270)	200		18.372.709.942.261	18.644.643.646.355
Các khoản phải thu dài hạn	210		13.690.047.395	12.614.647.395
Phải thu dài hạn khác	215	V.3(b)	13.690.047.395	12.614.647.395
Tài sản cố định	220		5.370.258.885.051	5.524.253.258.343
Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	5.261.884.083.569	5.409.269.533.527
Nguyên giá	222		20.318.131.803.346	20.218.660.492.456
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(15.056.247.719.777)	(14.809.390.958.929)
Tài sản cố định vô hình	227	V.7	108.374.801.482	114.983.724.816
Nguyên giá	228		287.712.931.437	286.936.906.437
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(179.338.129.955)	(171.953.181.621)
Bất động sản đầu tư	240	V.8	51.291.485.835	51.663.396.459
Nguyên giá	241		94.843.066.430	94.843.066.430
Giá trị hao mòn lũy kế	242		(43.551.580.595)	(43.179.669.971)
Tài sản dở dang dài hạn	250		232.285.542.542	173.998.356.005
Xây dựng cơ bản dở dang	252	V.9	232.285.542.542	173.998.356.005
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	260		11.964.714.562.655	12.165.512.370.874
Đầu tư vào các công ty con	261	V.4(b)	11.644.853.328.956	11.644.853.328.956
Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết	262	V.4(b)	494.168.028.669	494.168.028.669
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	263	V.4(b)	18.300.000.000	18.300.000.000
Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264	V.4(b)	(293.189.808.669)	(293.189.808.669)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265	V.4(a)	100.583.013.699	301.380.821.918
Tài sản dài hạn khác	270		740.469.418.783	716.601.617.279
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.10(b)	678.220.129.986	605.923.010.181
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	V.11	62.249.288.797	110.678.607.098
TỔNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		47.775.826.926.383	45.952.496.972.636

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 3 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/3/2026 VND	1/1/2026 VND (Đã phân loại lại)
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		16.666.572.149.360	16.687.564.684.416
Nợ ngắn hạn	310		16.666.374.440.432	16.687.366.975.488
Phải trả người bán	311	V.12	3.530.141.654.886	3.328.041.648.476
Người mua trả tiền trước	312		181.314.259.028	176.267.988.069
Phải trả cổ tức	313		8.103.716.670	8.159.554.210
Thuế phải nộp Nhà nước	314	V.13	625.464.915.275	1.706.113.387.910
Phải trả người lao động	315		167.644.579.669	252.457.135.790
Chi phí phải trả	316	V.14	1.605.105.777.590	1.517.821.493.969
Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		147.229.090	-
Phải trả ngắn hạn khác	320	V.15	18.704.841.295	20.462.843.450
Vay ngắn hạn	321	V.16	9.894.201.200.000	8.841.000.000.000
Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	V.17	5.956.651.985	8.859.137.170
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323	V.18	629.589.614.944	828.183.786.444
Nợ dài hạn	330		197.708.928	197.708.928
Phải trả dài hạn khác	338		197.708.928	197.708.928
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.19	31.109.254.777.023	29.264.932.288.220
Vốn cổ phần	411	V.20	20.899.554.450.000	20.899.554.450.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		23.225.734.296	23.225.734.296
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		10.186.474.592.727	8.342.152.103.924
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		8.342.152.103.924	5.143.626.044.358
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		1.844.322.488.803	3.198.526.059.566
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		47.775.826.926.383	45.952.496.972.636

Ngày 29 tháng 4 năm 2026

Người lập:



Huỳnh Thị Phương Lan
Kế toán trưởng

Người soát xét:



Lê Thành Liêm
Giám đốc Điều hành Tài chính

Người duyệt:



Mai Kiều Liên
Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho giai đoạn ba tháng kết thúc****ngày 31 tháng 3 năm 2026****Mẫu B 02a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày	
			31/3/2026 VND	31/3/2025 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	13.240.394.611.726	10.452.150.976.679
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	22.754.975.739	27.517.489.084
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.1	13.217.639.635.987	10.424.633.487.595
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	VI.2	7.278.764.406.353	5.826.559.710.740
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		5.938.875.229.634	4.598.073.776.855
Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.3	337.478.602.888	326.657.201.229
Chi phí tài chính	23	VI.4	146.162.086.517	27.118.517.012
<i>Trong đó: Chi phí đi vay</i>	24		111.074.539.323	64.888.202.743
Chi phí bán hàng	25	VI.5	3.345.048.888.086	2.898.088.541.090
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	286.573.437.030	256.676.439.899
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (22 - 23) - (25 + 26)}	30		2.498.569.420.889	1.742.847.480.083
Thu nhập khác	31	VI.7	38.938.023.025	18.959.756.243
Chi phí khác	32	VI.8	13.620.296.829	5.090.926.182
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		25.317.726.196	13.868.830.061
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		2.523.887.147.085	1.756.716.310.144
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	426.210.619.002	295.278.285.473
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.10	48.429.318.301	41.483.181.024
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		2.049.247.209.782	1.419.954.843.647

Ngày 29 tháng 4 năm 2026

Người lập:

Huỳnh Thị Phương Lan
Kế toán trưởng

Người soát xét:

Lê Thành Liêm
Giám đốc Điều hành Tài chính

Người duyệt:

Mai Kiều Liên
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho giai đoạn ba tháng kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2026 (Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày	
			31/3/2026 VND	31/3/2025 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01		2.523.887.147.085	1.756.716.310.144
Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao và phân bổ	02		286.471.255.407	266.520.891.976
Các khoản dự phòng	03		1.681.378.232	(595.687.526)
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		12.484.177.990	1.628.216.367
Thu nhập từ cổ tức, lãi tiền gửi và lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư khác	05		(308.218.937.652)	(363.274.955.558)
Chi phí đi vay	06	VI.4	111.074.539.323	64.888.202.743
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		2.627.379.560.385	1.725.882.978.146
Biến động các khoản phải thu	09		(41.764.084.476)	819.666.247.635
Biến động hàng tồn kho	10		(720.571.042.079)	(971.005.686.692)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		154.333.804.859	(417.205.389.845)
Biến động chi phí chờ phân bổ	12		(137.038.136.912)	(62.989.310.106)
Chi phí đi vay đã trả	14		(73.095.390.849)	(48.566.079.453)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.13	(1.489.219.113.513)	(830.239.907.204)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(406.421.377.664)	(385.057.858.787)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(86.395.780.249)	(169.515.006.306)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(193.787.280.468)	(194.245.993.522)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang	22		1.738.494.606	2.994.837.930
Tiền chi tiền gửi có kỳ hạn	23		(540.000.000.000)	-
Tiền thu từ tiền gửi có kỳ hạn	24		-	700.000.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào công ty con	25		-	(179.900.000.000)
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27		94.829.315.068	98.033.092.607
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(637.219.470.794)	426.881.937.015

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho giai đoạn ba tháng kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2026 (Phương pháp gián tiếp - tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
 ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày	
			31/3/2026 VND	31/3/2025 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay	33		5.579.981.600.000	4.690.000.000.000
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(4.541.000.000.000)	(3.750.000.000.000)
Tiền chi trả cổ tức	36		(55.837.540)	(1.044.977.722.500)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	40		1.038.925.762.460	(104.977.722.500)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		315.310.511.417	152.389.208.209
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		1.047.628.845.195	1.408.567.701.321
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61		(698.205.584)	(68.418.925)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	V.1	1.362.241.151.028	1.560.888.490.605

Ngày 29 tháng 4 năm 2026

Người lập:



Huỳnh Thị Phương Lan
Kế toán trưởng

Người soát xét:



Lê Thành Liêm
Giám đốc Điều hành Tài chính

Người duyệt:



Mai Kiều Liên
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

I. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Các mốc quan trọng liên quan đến việc hình thành và phát triển của Công ty được ghi nhận như sau:

- Ngày 20/8/1976: Công ty được thành lập dựa trên cơ sở tiếp quản 3 nhà máy sữa bao gồm: Nhà máy sữa Thống Nhất, Nhà máy sữa Trường Thọ và Nhà máy sữa Bột Dielac.
- Ngày 29/4/1993: Công ty Sữa Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 420/CNN/TCLD của Bộ Công Nghiệp Nhẹ theo loại hình Doanh nghiệp Nhà Nước.
- Ngày 01/10/2003: Công ty được cổ phần hoá từ Doanh nghiệp Nhà Nước của Bộ Công Nghiệp theo Quyết định 155/2003/QĐ-BCN.
- Ngày 20/11/2003: Công ty đăng ký trở thành một công ty cổ phần và bắt đầu hoạt động theo Luật Doanh Nghiệp Việt Nam và được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy phép Đăng ký Kinh doanh số 4103001932.
- Ngày 28/12/2005: Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép niêm yết số 42/UBCK-GPNY.
- Ngày 19/1/2006: Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Hoạt động chính

Những hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất và kinh doanh bánh, sữa đậu nành, sữa tươi, nước giải khát, sữa hộp, sữa bột, bột dinh dưỡng và các sản phẩm từ sữa khác;
- Kinh doanh công nghệ thực phẩm, thiết bị phụ tùng, vật tư, hóa chất, nguyên liệu;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu hoặc đi thuê (theo quy định tại Điều 10.4 Luật Kinh doanh Bất động sản 2023);
- Kinh doanh kho, bến bãi, vận tải;
- Vận tải hàng hóa nội bộ bằng ô tô phục vụ cho hoạt động sản xuất và tiêu thụ sản phẩm của Công ty;
- Sản xuất, mua bán rượu, bia, đồ uống không cồn, nước khoáng, thực phẩm chế biến, cà phê rang xay và cà phêphin hòa tan (không sản xuất và chế biến tại trụ sở);
- Sản xuất và mua bán bao bì, sản phẩm nhựa (không hoạt động tại trụ sở);
- Phòng khám đa khoa (không hoạt động tại trụ sở);
- Chăn nuôi, trồng trọt; và
- Bán lẻ sữa và các sản phẩm sữa, bánh, mứt, kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột và thực phẩm khác.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

4. Cấu trúc Tập đoàn

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026, Công ty có 10 công ty con, các công ty liên kết và các đơn vị trực thuộc (1/1/2026: 10 công ty con, các công ty liên kết, công ty liên doanh và các đơn vị trực thuộc) như sau:

(a) Các công ty con

Tên	Trụ sở	Hoạt động chính	Lợi ích kinh tế	
			31/3/2026	1/1/2026
Các công ty con sở hữu trực tiếp				
▪ Công ty TNHH Một Thành viên Bò Sữa Việt Nam	10 Tân Trào, Phường Tân Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh	Chăn nuôi bò sữa	100,00%	100,00%
▪ Công ty TNHH Một Thành viên Bò Sữa Thống Nhất Thanh Hóa	Khu phố 1, Xã Yên Phú, Tỉnh Thanh Hóa	Sản xuất sữa và chăn nuôi gia súc	100,00%	100,00%
▪ Driftwood Dairy Holding Corporation	Số 10724, Giao lộ Lower Azusa và El Monte Boulevards, California 91731-1390, Mỹ	Sản xuất và kinh doanh sữa	100,00%	100,00%
▪ Angkor Dairy Products Co., Ltd.	Lô P2-096 và P2-097, Đặc khu kinh tế Phnom Penh (PPSEZ), Quốc lộ 4, Khan Posenchey, Phnom Penh, Vương Quốc Campuchia	Sản xuất và kinh doanh sữa	100,00%	100,00%
▪ Công ty Cổ phần Đường Việt Nam	Thôn Thủy Xương, Xã Suối Hiệp, Tỉnh Khánh Hòa	Sản xuất và tinh luyện đường	65,00%	65,00%
▪ Lao-Jagro Development Xiengkhouang Co., Ltd.	Làng Boungvene, Quận Paek, Tỉnh Xiengkhouang, Lào	Chăn nuôi bò sữa và kinh doanh sản phẩm nông nghiệp	92,07%	92,07%
▪ Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – Công ty Cổ phần	519 Minh Khai, Phường Vĩnh Tuy, Thành phố Hà Nội	Sản xuất, chăn nuôi, chế biến và kinh doanh các sản phẩm từ thịt gia súc và gia cầm	68,94%	68,94%

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)*

Tên	Trụ sở	Hoạt động chính	Lợi ích kinh tế	
			31/3/2026	1/1/2026
Các công ty con sở hữu gián tiếp thông qua Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – Công ty Cổ phần				
▪ Công ty Cổ phần Giồng Bò sữa Mộc Châu	912 Đường Thảo Nguyên, Phường Thảo Nguyên, Tỉnh Sơn La	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	49,73%	49,73%
▪ Công ty TNHH Chăn nuôi Việt Nhật	519 Minh Khai, Phường Vĩnh Tuy, Thành phố Hà Nội	Sản xuất, chăn nuôi, chế biến và kinh doanh các sản phẩm từ thịt bò	35,16%	35,16%
Công ty con sở hữu gián tiếp thông qua Công ty TNHH Chăn nuôi Việt Nhật				
▪ Công ty TNHH JV Meat	Số 1, Đường Trần Phú, Phường Vĩnh Phúc, Tỉnh Phú Thọ	Chế biến các sản phẩm từ thịt bò	24,61%	24,61%

(b) Các công ty liên doanh, liên kết

Tên	Trụ sở	Hoạt động chính	Lợi ích kinh tế	
			31/3/2026	1/1/2026
Các công ty liên doanh, liên kết sở hữu trực tiếp				
▪ Taupomh Limited	108 Tuwharetoa, Taupo, New Zealand	Sản xuất sữa	13,55%	13,55%
▪ Công ty Cổ phần APIS	Số 18A, VSIP II-A, đường 27, Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore II-A, Phường Vĩnh Tân, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh nguyên liệu thực phẩm	20,00%	20,00%
▪ Công ty Cổ phần Chế biến Dừa Á Châu	Khu công nghiệp Giao Long, Giai đoạn II, Xã Giao Long, Tỉnh Vĩnh Long	Sản xuất và kinh doanh các mặt hàng từ dừa	24,96%	24,96%

Các công ty liên kết sở hữu gián tiếp thông qua Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – Công ty Cổ phần

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026, Công ty có 4 công ty liên kết sở hữu gián tiếp thông qua Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – Công ty Cổ phần (1/1/2026: 4 công ty liên kết).

(c) Đơn vị trực thuộc:**Các chi nhánh bán hàng**

- 1/ Chi nhánh Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam tại Hà Nội – Tầng 11, Tháp B, Tòa nhà Handi Resco, 521 Kim Mã, Phường Giảng Võ, Thành phố Hà Nội.
- 2/ Chi nhánh Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam tại Đà Nẵng – Tầng 7, Tòa nhà Bưu Điện, 271 Nguyễn Văn Linh, Phường Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng.
- 3/ Chi nhánh Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam tại Cần Thơ – Số 77-77B Võ Văn Tần, Phường Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

Các nhà máy sản xuất

- 1/ Nhà máy Sữa Thống Nhất – Số 12 Đặng Văn Bi, Phường Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.
- 2/ Nhà máy Sữa Trường Thọ – Số 32 Đặng Văn Bi, Phường Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.
- 3/ Nhà máy Sữa Dielac – Khu Công nghiệp Biên Hòa I, Phường Trấn Biên, Tỉnh Đồng Nai.
- 4/ Nhà máy Sữa Cần Thơ – Khu Công nghiệp Trà Nóc, Phường Thới An Đông, Thành phố Cần Thơ.
- 5/ Nhà máy Sữa Sài Gòn – Lô 1-18 khu G1, Khu công nghiệp Tân Thới Hiệp, Hương Lộ 80, Phường Tân Thới Hiệp, Thành phố Hồ Chí Minh.
- 6/ Nhà máy Sữa Nghệ An – Đường Sào Nam, Phường Cửa Lò, Tỉnh Nghệ An.
- 7/ Nhà máy Sữa Bình Định – 87 Hoàng Văn Thụ, Phường Quy Nhơn Nam, Tỉnh Gia Lai.
- 8/ Nhà máy Nước Giải khát Việt Nam – Lô A (A_9_CN và A_2_CN) Đường NA7, Khu công nghiệp Mỹ Phước 2, Phường Bến Cát, Thành phố Hồ Chí Minh.
- 9/ Nhà máy Sữa Tiên Sơn – Khu Công nghiệp Tiên Sơn, Xã Đại Đồng, Tỉnh Bắc Ninh.
- 10/ Nhà máy Sữa Đà Nẵng – Lô Q, Khu Công nghiệp Hòa Khánh, Phường Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng.
- 11/ Nhà máy Sữa bột Việt Nam – 9 Đại lộ Tự Do, Khu Công nghiệp Việt Nam-Singapore 1, Phường Bình Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh.
- 12/ Nhà máy Sữa Việt Nam – Lô A-4,5,6,7-CN Đường NA7, Khu công nghiệp Mỹ Phước 2, Phường Bến Cát, Thành phố Hồ Chí Minh.
- 13/ Nhà máy Sữa Lam Sơn – Khu Công nghiệp Lê Môn, Phường Quảng Phú, Tỉnh Thanh Hóa.

Các kho vận

- 1/ Xí nghiệp Kho Vận Hồ Chí Minh - Số 32 Đặng Văn Bi, Phường Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.
- 2/ Xí nghiệp Kho Vận Hà Nội – Km 10 Quốc lộ 5, Xã Gia Lâm, Thành phố Hà Nội.

Phòng khám

- 1/ Phòng khám đa khoa An Khang – 184-186-188 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh.

Trung tâm thu mua sữa tươi

- 1/ Trung tâm sữa tươi nguyên liệu Cù Chi – Lô B14-1, B14-2 Đường D4, Khu Công nghiệp Đông Nam, Xã Bình Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh. Trung tâm này tạm ngừng hoạt động trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 4 năm 2025 đến ngày 31 tháng 3 năm 2027.

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026, Công ty có 5.570 nhân viên (1/1/2026: 5.593 nhân viên).

II. KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

2. Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”) cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo Tài chính giữa niên độ, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Công ty cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty.

2. Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

4. Áp dụng hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp (“Thông tư 99”). Thông tư 99 thay thế hướng dẫn trước đây về Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”) và các thông tư sửa đổi Thông tư 200. Thông tư 99 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và áp dụng cho các kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Công ty đã áp dụng phi hồi tố các yêu cầu có liên quan của Thông tư 99 kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2026, trừ trường hợp Thông tư 99 có quy định khác. Những thay đổi trọng yếu trong các chính sách kế toán của Công ty và ảnh hưởng đối với báo cáo tài chính riêng, nếu có, được trình bày trong các thuyết minh sau của báo cáo tài chính riêng:

- Các giao dịch bằng ngoại tệ (Thuyết minh IV.1);
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh IV.3(a));
- Các khoản phải thu (Thuyết minh IV.4).

IV. TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng của năm gần nhất, ngoại trừ được đề cập ở thuyết minh III.4.



Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

1. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND, ngoại trừ các khoản tiền gửi không kỳ hạn, được quy đổi sang VND, theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày kết thúc kỳ kế toán của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

3. Các khoản đầu tư

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Điều hành Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá trị phân bổ trừ đi dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

(b) Đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết

Công ty con là những đơn vị mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, thường đi kèm với việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng tại thời điểm hiện tại.

Các công ty liên kết là những đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị. Các công ty liên doanh là những đơn vị mà Công ty có quyền đồng kiểm soát được thiết lập bằng thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí của các bên liên doanh đối với các quyết định chiến lược về tài chính và hoạt động. Công ty liên doanh, liên kết thường là các đơn vị mà Công ty thường nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở các đơn vị đó.

1.001
CH
ÔN
K
VH PI

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng tổn thất đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng tổn thất đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(c) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư. Dự phòng tổn thất đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng tổn thất đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập đối với các khoản phải thu quá hạn hoặc được đánh giá là có khả năng không thu hồi được.

Dự phòng cho các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác quá hạn thanh toán được tính toán dựa trên phân tích tuổi nợ và mức trích lập dự phòng cụ thể như sau:

	Tỷ lệ dự phòng
Quá hạn từ 6 tháng – 1 năm	30%
Quá hạn từ 1 – 2 năm	50%
Quá hạn từ 2 – 3 năm	70%
Quá hạn trên 3 năm	100%

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác không quá hạn nhưng được đánh giá là không có khả năng thu hồi dựa trên các bằng chứng sẵn có tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán được trích lập dự phòng theo từng trường hợp cụ thể.

2042-0
NHAI
TYT
PMC
HỒ C

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với sản phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ phù hợp theo mức công suất bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

6. Tài sản cố định hữu hình

(a) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(b) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 50 năm
▪ máy móc và thiết bị	2 – 15 năm
▪ phương tiện vận chuyển	4 – 10 năm
▪ thiết bị văn phòng	2 – 10 năm

7. Tài sản cố định vô hình

(a) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất lâu dài được thể hiện theo nguyên giá và không tính khấu hao.



Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

(b) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 – 8 năm.

(c) Nhân hiệu

Nhãn hiệu được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của nhãn hiệu bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được nhãn hiệu. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

8. Bất động sản đầu tư

(a) Nguyên giá

Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Điều hành. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư.

(b) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- | | |
|---------------------------------|------------|
| ▪ quyền sử dụng đất có thời hạn | 49 năm |
| ▪ cơ sở hạ tầng | 8 – 10 năm |
| ▪ nhà cửa | 6 – 50 năm |

9. Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

10. Chi phí chờ phân bổ

(a) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo các quy định pháp luật hiện hành, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

(b) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 – 5 năm.

(c) Chi phí chờ phân bổ khác

Chi phí chờ phân bổ khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng.

11. Các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả được thể hiện theo giá gốc.

12. Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

13. Vốn cổ phần

(a) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Khoản tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu vượt quá mệnh giá được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ các ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(b) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Cổ phiếu quỹ chỉ được ghi nhận đối với việc mua lại các cổ phiếu lẻ phát sinh khi phát hành cổ phiếu để trả cổ tức hoặc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án đã được thông qua, hoặc mua lại cổ phiếu lẻ theo yêu cầu của cổ đông. Cổ phiếu lẻ là cổ phiếu đại diện cho phần vốn cổ phần hình thành do gộp các phần lẻ cổ phần chia theo tỉ lệ cho nhà đầu tư. Trong tất cả các trường hợp khác, khi mua lại cổ phiếu mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của các cổ phiếu mua lại phải được ghi giảm trừ vào vốn cổ phần. Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ các ảnh hưởng thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

14. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

15. Doanh thu và thu nhập khác

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ hoàn thành giao dịch được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(c) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê trong suốt thời hạn thuê.

(d) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(e) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập cổ tức từ các cổ phiếu đã được đăng ký và lưu ký tập trung tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam (VSDC) được ghi nhận vào ngày đăng ký cuối cùng. Doanh thu cổ tức từ các cổ phiếu chưa được đăng ký tại VSDC được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

(f) Thu nhập từ thanh lý các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn

Thu nhập từ thanh lý các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua. Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chỉ được chuyển giao cho người mua khi hoàn thành giao dịch mua bán (đối với chứng khoán đã niêm yết) hoặc hoàn thành hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

16. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ trong kỳ báo cáo nhưng đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong kỳ báo cáo nếu các khoản giảm trừ này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

17. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp trong kỳ và được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong kỳ. Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức tiêu chuẩn, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

18. Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động

Các khoản tiền thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

19. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay phát sinh trong thời gian hình thành tài sản sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

20. Phân phối cổ tức

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Tạm ứng cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được trong năm. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong năm kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

Các khoản phải trả cổ tức được ghi nhận vào ngày đăng ký cuối cùng để xác định danh sách cổ đông đủ điều kiện hưởng cổ tức, do Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam (VSDC) xác nhận theo đề nghị của Công ty.



Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

21. Các quỹ

(a) Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ được trích lập dựa theo Điều lệ của Công ty với tỷ lệ 10% lợi nhuận sau thuế.

(b) Quỹ đầu tư phát triển

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2025, quỹ được trích lập dựa theo Điều lệ của Công ty với tỷ lệ 10% lợi nhuận sau thuế.

Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty ngày 25 tháng 4 năm 2025 đã thông qua nghị quyết hoàn nhập toàn bộ quỹ đầu tư phát triển trên báo cáo tài chính riêng đã kiểm toán cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty về lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty và ngừng trích lập quỹ đầu tư phát triển từ năm 2025. Thay đổi này được áp dụng phi hồi tố từ ngày phê duyệt.

Việc sử dụng các quỹ nói trên phải được sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị hoặc Tổng Giám đốc, tùy thuộc vào bản chất và quy mô của nghiệp vụ đã được nêu trong Điều lệ của Công ty.

22. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo khu vực địa lý.

23. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan của Công ty. Các doanh nghiệp, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các doanh nghiệp liên quan với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

24. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty trong kỳ trước.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/3/2026	1/1/2026
	VND	VND
Tiền mặt	1.985.423.649	51.123.592
Tiền gửi ngân hàng (*)	1.358.894.132.731	1.047.577.721.603
Tiền đang chuyển	1.361.594.648	-
	1.362.241.151.028	1.047.628.845.195

(*) Chi tiết số dư tiền gửi ngân hàng như sau:

	31/3/2026	1/1/2026
	VND	VND
Tên ngân hàng		
<i>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam</i>	201.176.142.622	101.360.483.784
<i>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín</i>	177.762.411.139	116.004.228.657
<i>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam</i>	422.090.766.990	147.597.219.064
<i>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam</i>	208.277.809.072	122.897.776.639
<i>Các ngân hàng khác</i>	349.587.002.908	559.718.013.459
	1.358.894.132.731	1.047.577.721.603

2. Phải thu khách hàng

(a) **Phải thu khách hàng là các bên liên quan**

	31/3/2026	1/1/2026
	VND	VND
Các công ty con		
Angkor Dairy Products Co., Ltd.	238.373.264.338	256.897.899.710
Driftwood Dairy Holding Corporation	10.479.331.025	12.300.319.149
Công ty Cổ phần Giống Bò sữa Mộc Châu	1.881.032.264	2.475.488.520
Công ty TNHH Một Thành viên Bò Sữa Thống Nhất Thanh Hóa	206.555.765	125.535.274
Công ty TNHH Một Thành viên Bò Sữa Việt Nam	79.528.378	1.613.438.133
Công ty TNHH Chăn nuôi Việt Nhật	115.717.248	87.077.214
Công ty Cổ phần Đường Việt Nam		390.427.595

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

(b) Dự phòng phải thu khó đòi

Biến động của dự phòng phải thu khó đòi trong kỳ như sau:

	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày	
	31/3/2026	31/3/2025
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	(3.111.643.179)	(317.223.362)
Trích lập dự phòng trong kỳ	(1.162.422.857)	(10.818.182)
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	1.500.000	-
Số dư cuối kỳ	(4.272.566.036)	(328.041.544)

3. Các khoản phải thu khác

(a) Phải thu ngắn hạn khác

	31/3/2026	1/1/2026
	VND	VND (Đã phân loại lại)
Thu nhập được hỗ trợ từ nhà cung cấp	61.245.251.128	144.863.075.402
Cổ tức	9.943.160.552	-
Thuế nhập khẩu được hoàn lại	1.182.595.665	977.067.572
Phải thu từ nhân viên	1.396.990.932	1.046.964.009
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	2.103.781.762	2.094.949.762
Phải thu khác	171.498.597.873	67.235.240.263
	247.370.377.912	216.217.297.008

(b) Phải thu dài hạn khác

	31/3/2026	1/1/2026
	VND	VND
Ký cược, ký quỹ dài hạn	12.890.047.395	11.814.647.395
Phải thu khác	800.000.000	800.000.000
	13.690.047.395	12.614.647.395

00,
 AN
 TN
 IG
 33

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

4. Các khoản đầu tư

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/3/2026 VND	1/1/2026 VND (Đã phân loại lại)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn		
▪ Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	17.709.033.917.800	16.766.348.712.331
<hr/>		
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn		
▪ Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam	-	301.380.821.918
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội	100.583.013.699	-
	<hr/>	<hr/>
	100.583.013.699	301.380.821.918
	<hr/>	<hr/>



Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

(b) Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	% vốn sở hữu và quyền biểu quyết trực tiếp	31/3/2026			1/1/2026			
		Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	
Đầu tư vào các công ty con								
▪ Công ty TNHH Một Thành viên Bò Sữa Việt Nam	100,00%	2.250.780.000.000	(*)	-	100,00%	2.250.780.000.000	(*)	-
▪ Driftwood Dairy Holding Corporation	100,00%	458.395.918.429	(*)	-	100,00%	458.395.918.429	(*)	-
▪ Angkor Dairy Products Co., Ltd.	100,00%	464.348.847.883	(*)	-	100,00%	464.348.847.883	(*)	-
▪ Công ty TNHH Một Thành viên Bò Sữa Thống Nhất Thanh Hóa	100,00%	1.181.682.699.703	(*)	-	100,00%	1.181.682.699.703	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần Đường Việt Nam	65,00%	1.253.306.061.273	(*)	-	65,00%	1.253.306.061.273	(*)	-
▪ Lao-Jagro Development Xiengkhouang Co., Ltd.	92,07%	1.901.204.591.832	(*)	-	92,07%	1.901.204.591.832	(*)	-
▪ Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – Công ty Cổ phần	68,94%	3.857.488.194.836	(*)	-	68,94%	3.857.488.194.836	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần Giống Bò sữa Mộc Châu	8,85%	277.647.015.000	(*)	-	8,85%	277.647.015.000	(*)	-
		11.644.853.328.956		-		11.644.853.328.956		-

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

	% vốn sở hữu và quyền biểu quyết trực tiếp	31/3/2026			1/1/2026			
		Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	
Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết								
▪ Taupomh Limited	13,55%	293.189.808.669	(*)	(293.189.808.669)	13,55%	293.189.808.669	(*)	(293.189.808.669)
▪ Công ty Cổ phần APIS	20,00%	20.350.000.000	(*)	-	20,00%	20.350.000.000	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần Chế biến Dừa Á Châu	24,96%	180.628.220.000	(*)	-	24,96%	180.628.220.000	(*)	-
		494.168.028.669		(293.189.808.669)		494.168.028.669		(293.189.808.669)
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác								
▪ Công ty Cổ phần Nguyên liệu Thực phẩm Á Châu Sài Gòn	14,71%	18.000.000.000	(*)	-	14,71%	18.000.000.000	(*)	-
▪ Nhà thuốc – Phòng khám đa khoa An Khang		300.000.000	(*)	-		300.000.000	(*)	-
		18.300.000.000		-		18.300.000.000		-
		12.157.321.357.625		(293.189.808.669)		12.157.321.357.625		(293.189.808.669)

(*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và/hoặc các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

Không có biến động đối với dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn cho giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026 và 31 tháng 3 năm 2025.

5. Hàng tồn kho

	31/3/2026		1/1/2026	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	841.530.428.814	-	710.646.573.741	-
Nguyên liệu, vật liệu	2.753.282.998.580	(2.450.480.864)	2.474.142.317.893	(1.282.635.460)
Công cụ và dụng cụ	16.492.889	-	15.200.423	-
Sản phẩm dở dang	80.515.483.526	-	26.376.046.230	-
Sản phẩm	1.615.677.042.081	(3.427.427.303)	1.313.268.254.143	(4.559.636.728)
Hàng hóa	40.740.784.752	-	45.299.608.149	-
Hàng gửi đi bán	67.116.761.816	-	108.418.494.920	-
	5.398.879.992.458	(5.877.908.167)	4.678.166.495.499	(5.842.272.188)

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày	
	31/3/2026 VND	31/3/2025 VND
Số dư đầu kỳ	(5.842.272.188)	(3.238.060.589)
Tăng dự phòng trong kỳ	(5.081.098.776)	(1.915.262.193)
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	4.560.643.401	2.521.767.901
Sử dụng dự phòng trong kỳ	484.819.396	118.799.005
Số dư cuối kỳ	(5.877.908.167)	(2.512.755.876)

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)*

6. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	2.659.340.762.822	15.784.589.449.502	1.093.949.197.966	680.781.082.166	20.218.660.492.456
Tăng trong kỳ	6.589.046.003	55.726.618.209	2.110.800.000	18.871.114.475	83.297.578.687
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	581.621.220	36.021.342.161	5.967.610.000	5.552.519.634	48.123.093.015
Thanh lý/xóa sổ	(204.355.917)	(27.428.491.059)	(3.886.629.200)	(429.884.636)	(31.949.360.812)
Số dư cuối kỳ	2.666.307.074.128	15.848.908.918.813	1.098.140.978.766	704.774.831.639	20.318.131.803.346
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	1.382.331.611.494	11.980.811.821.066	861.908.976.498	584.338.549.871	14.809.390.958.929
Khấu hao trong kỳ	22.171.343.108	232.997.965.137	14.864.754.011	8.604.015.526	278.638.077.782
Thanh lý/xóa sổ	(201.189.250)	(27.263.613.848)	(3.886.629.200)	(429.884.636)	(31.781.316.934)
Số dư cuối kỳ	1.404.301.765.352	12.186.546.172.355	872.887.101.309	592.512.680.761	15.056.247.719.777
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	1.277.009.151.328	3.803.777.628.436	232.040.221.468	96.442.532.295	5.409.269.533.527
Số dư cuối kỳ	1.262.005.308.776	3.662.362.746.458	225.253.877.457	112.262.150.878	5.261.884.083.569

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 3 năm 2026 có các tài sản cố nguyên giá 8.300.100 triệu VND (1/1/2026: 8.113.553 triệu VND), đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.



Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

7. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Thương hiệu VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	57.582.565.109	61.688.107.485	167.666.233.843	286.936.906.437
Tăng trong kỳ	-	-	906.857.000	906.857.000
Thanh lý/xóa sổ	(130.832.000)	-	-	(130.832.000)
Số dư cuối kỳ	57.451.733.109	61.688.107.485	168.573.090.843	287.712.931.437
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	11.608.069.186	15.422.026.871	144.923.085.564	171.953.181.621
Khấu hao trong kỳ	-	5.140.675.623	2.320.591.378	7.461.267.001
Thanh lý/xóa sổ	(76.318.667)	-	-	(76.318.667)
Số dư cuối kỳ	11.531.750.519	20.562.702.494	147.243.676.942	179.338.129.955
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	45.974.495.923	46.266.080.614	22.743.148.279	114.983.724.816
Số dư cuối kỳ	45.919.982.590	41.125.404.991	21.329.413.901	108.374.801.482

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 3 năm 2026 có các tài sản có nguyên giá 127.847 triệu VND (1/1/2026: 127.847 triệu VND), đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.



Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)***8. Bất động sản đầu tư**

	Quyền sử dụng đất VND	Nhà cửa VND	Cơ sở hạ tầng VND	Tổng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm và số dư cuối năm	38.884.288.170	54.976.414.196	982.364.064	94.843.066.430
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	9.787.201.783	32.410.104.124	982.364.064	43.179.669.971
Khấu hao trong kỳ	198.389.226	173.521.398	-	371.910.624
Số dư cuối kỳ	9.985.591.009	32.583.625.522	982.364.064	43.551.580.595
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	29.097.086.387	22.566.310.072	-	51.663.396.459
Số dư cuối kỳ	28.898.697.161	22.392.788.674	-	51.291.485.835

Bất động sản đầu tư của Công ty bao gồm quyền sử dụng đất, nhà cửa và cơ sở hạ tầng nắm giữ để cho thuê.

Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bởi vì các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê có thể khác với giá trị ghi sổ.

Trong bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê tại ngày 31 tháng 3 năm 2026 có các tài sản có nguyên giá 21.217 triệu VND (1/1/2026: 21.217 triệu VND), đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

342-06

NHÂN

TY T

PMG

HỒ C

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

9. Xây dựng cơ bản dở dang

	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày	
	31/3/2026 VND	31/3/2025 VND
Số dư đầu kỳ	173.998.356.005	168.645.676.683
Tăng trong kỳ	108.100.745.058	108.588.955.750
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(48.123.093.015)	(16.475.001.386)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	-	(347.900.000)
Chuyển sang hàng tồn kho	(627.274.276)	(1.770.000)
Chuyển sang chi phí chờ phân bổ	(1.020.701.059)	-
Giảm khác	(42.490.171)	(654.104.015)
Số dư cuối kỳ	232.285.542.542	259.755.857.032

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn đang thực hiện như sau:

	31/3/2026 VND	1/1/2026 VND
Nhà máy sữa Nghệ An	36.439.993.936	36.312.674.864
Nhà máy sữa Tiên Sơn	62.409.163.908	50.733.128.702
Nhà máy sữa Đà Nẵng	31.993.482.076	207.451.239
Chi nhánh Cần Thơ	51.145.347.427	51.145.347.427
Các công trình khác	50.297.555.195	35.599.753.773
	232.285.542.542	173.998.356.005

10. Chi phí chờ phân bổ

(a) Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn

	31/3/2026 VND	1/1/2026 VND
Bảo trì hệ thống và triển khai phần mềm	43.649.721.870	22.322.463.500
Thuê hoạt động	39.785.030.394	31.277.392.519
Cải tạo, sửa chữa lớn	2.123.659.267	1.494.610.762
Công cụ và dụng cụ	8.579.666.251	8.040.521.056
Quảng cáo	6.652.448.888	7.102.259.287
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác	43.678.674.067	8.470.235.447
	144.469.200.737	78.707.482.571

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)*

(b) Chi phí chờ phân bổ dài hạn

	Chi phí đất trả trước VND	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí cải tạo mặt bằng VND	Chi phí chờ phân bổ khác VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	176.180.149.749	244.006.257.672	174.669.092.269	11.067.510.491	605.923.010.181
Tăng trong kỳ	-	45.083.342.321	70.617.505.556	3.741.918.376	119.442.766.253
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	939.000.388	-	40.670.479	979.670.867
Phân bổ trong kỳ	(1.800.894.531)	(30.362.100.661)	(13.447.984.074)	(2.514.338.049)	(48.125.317.315)
Số dư cuối kỳ	174.379.255.218	259.666.499.720	231.838.613.751	12.335.761.297	678.220.129.986



Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

11. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/3/2026	1/1/2026
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	139.641.117	67.065.605
Chi phí phải trả, các khoản dự phòng và tài sản cố định	73.018.839.793	119.823.503.947
Tổng tài sản thuế thu nhập hoãn lại	73.158.480.910	119.890.569.552
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(402.503.567)	(68.515.026)
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	(10.506.688.546)	(9.143.447.428)
Tổng thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(10.909.192.113)	(9.211.962.454)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại - thuần	62.249.288.797	110.678.607.098

12. Phải trả người bán

Phải trả người bán là các bên liên quan

	31/3/2026	1/1/2026
	VND	VND
Các công ty con		
Công ty TNHH Một Thành viên Bò Sữa Việt Nam	264.742.714.108	201.910.320.476
Công ty Cổ phần Giống Bò sữa Mộc Châu	97.276.735.910	66.969.898.905
Công ty TNHH Một Thành viên Bò Sữa Thống Nhất Thanh Hóa	73.474.044.500	51.978.672.900
Lao-Jagro Development Xiengkhouang Co., Ltd.	60.811.621.544	67.326.251.136
Công ty Cổ phần Đường Việt Nam	850.400.252	420.104.880
Công ty TNHH Chăn nuôi Việt Nhật	114.704.300	76.864.985
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần APIS	259.729.664.186	169.788.985.837
Công ty Cổ phần Chế biến Dừa Á Châu	6.560.452.656	2.040.518.239

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)*

13. Thuế phải nộp Nhà nước

	1/1/2026 VND	Phải nộp VND	Đã nộp VND	31/3/2026 VND
Thuế giá trị gia tăng	142.025.817.060	341.372.319.474	(351.117.389.685)	132.280.746.849
Thuế nhập khẩu	1.977.877.016	3.911.875.188	(4.703.859.211)	1.185.892.993
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.536.936.597.782	426.210.619.002	(1.489.219.113.513)	473.928.103.271
Thuế thu nhập cá nhân	24.845.504.915	84.353.089.860	(91.808.030.990)	17.390.563.785
Thuế khác	327.591.137	3.473.314.876	(3.121.297.636)	679.608.377
	1.706.113.387.910	859.321.218.400	(1.939.969.691.035)	625.464.915.275

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

14. Chi phí phải trả

	31/3/2026	1/1/2026
	VND	VND
Hỗ trợ bán hàng, khuyến mãi	988.966.741.066	808.189.453.785
Chi phí quảng cáo	154.531.080.795	308.800.296.557
Chi phí đi vay	103.296.019.724	65.315.864.405
Chi phí vận chuyển	143.509.522.142	133.766.358.672
Chi phí nhân công thuê ngoài	58.030.277.288	54.819.534.158
Chi phí bảo trì và sửa chữa	25.418.676.599	25.618.637.668
Chi phí thuê kệ trưng bày	31.125.858.481	52.063.370.805
Chi phí nhiên liệu	18.603.266.077	8.930.900.745
Chi phí phải trả khác	81.624.335.418	60.317.077.174
	1.605.105.777.590	1.517.821.493.969

15. Phải trả ngắn hạn khác

	31/3/2026	1/1/2026
	VND	VND
		(Đã phân loại lại)
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm	2.130.102.350	2.142.108.700
Nhận ký quỹ ngắn hạn	11.188.535.707	13.855.352.763
Phải trả ngắn hạn khác	5.386.203.238	4.465.381.987
	18.704.841.295	20.462.843.450

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)***16. Vay ngắn hạn**

	Loại tiền tệ	1/1/2026 VND	Vay thêm VND	Hoàn trả VND	Chênh lệch tỷ giá VND	31/3/2026 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	VND	4.591.000.000.000	-	(3.271.000.000.000)	-	1.320.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	USD	-	1.147.368.600.000	-	(2.999.400.000)	1.144.369.200.000
Ngân hàng MUFG Bank, Ltd., Chi nhánh Singapore	USD	-	1.997.221.000.000	(551.316.000.000)	23.927.000.000	1.469.832.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	VND	1.250.000.000.000	1.710.000.000.000	-	-	2.960.000.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Trung tâm Sài Gòn	VND	3.000.000.000.000	1.270.000.000.000	(1.270.000.000.000)	-	3.000.000.000.000
		8.841.000.000.000	6.124.589.600.000	(5.092.316.000.000)	20.927.600.000	9.894.201.200.000

Các khoản vay này không có đảm bảo và có thời hạn vay từ 1 – 12 tháng.



Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

17. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	31/3/2026	1/1/2026
	VND	VND
Dự phòng trợ cấp thôi việc	5.956.651.985	8.859.137.170

Biến động dự phòng trợ cấp thôi việc trong kỳ như sau:

	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày	
	31/3/2026	31/3/2025
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	8.859.137.170	6.159.175.944
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(2.902.485.185)	(1.816.241.670)
Số dư cuối kỳ	5.956.651.985	4.342.934.274

18. Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối do các cổ đông phê duyệt tại cuộc họp Hội đồng cổ đông. Quỹ này được dùng để trả khen thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Công ty và các công ty con theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty.

Biến động quỹ khen thưởng và phúc lợi trong kỳ như sau:

	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày	
	31/3/2026	31/3/2025
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	828.183.786.444	553.007.565.352
Trích quỹ trong kỳ (Thuyết minh V.19)	204.924.720.979	141.995.484.365
Sử dụng quỹ trong kỳ	(403.518.892.479)	(383.243.742.557)
Số dư cuối kỳ	629.589.614.944	311.759.307.160

31/3/2026
 CHI
 ONG
 KI
 V/H PH

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

19. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	20.899.554.450.000	23.225.734.296	6.997.862.105.991	3.057.159.234.117	30.977.801.524.404
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	1.419.954.843.647	1.419.954.843.647
Trích quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	141.995.484.365	(141.995.484.365)	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi (Thuyết minh V.18)	-	-	-	(141.995.484.365)	(141.995.484.365)
Số dư tại ngày 1 tháng 4 năm 2025	20.899.554.450.000	23.225.734.296	7.139.857.590.356	4.193.123.109.034	32.255.760.883.686
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	7.939.394.791.982	7.939.394.791.982
Hoàn nhập quỹ đầu tư phát triển (Thuyết minh IV.21(b))	-	-	(7.139.857.590.356)	7.139.857.590.356	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	(793.939.479.198)	(793.939.479.198)
Cổ tức	-	-	-	(10.136.283.908.250)	(10.136.283.908.250)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2026	20.899.554.450.000	23.225.734.296	-	8.342.152.103.924	29.264.932.288.220
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	2.049.247.209.782	2.049.247.209.782
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi (Thuyết minh V.18)	-	-	-	(204.924.720.979)	(204.924.720.979)
Số dư tại ngày 31 tháng 3 năm 2026	20.899.554.450.000	23.225.734.296	-	10.186.474.592.727	31.109.254.777.023

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

20. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/3/2026 và 1/1/2026	
	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	2.089.955.445	20.899.554.450.000
Cổ phiếu đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	2.089.955.445	20.899.554.450.000
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	2.089.955.445	20.899.554.450.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Chi tiết vốn cổ phần:

	31/3/2026 và 1/1/2026	
	VND	%
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước	7.524.766.020.000	36,00%
Vốn góp của các cổ đông khác	13.374.788.430.000	64,00%
	20.899.554.450.000	100,00%

01-
NH
INF
G
CHI

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

21. Cổ tức

Năm tài chính 2026: Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty ngày 22 tháng 4 năm 2026 đã thông qua kế hoạch chi trả cổ tức bằng tiền mặt tối thiểu bằng 50% kế hoạch lợi nhuận sau thuế hợp nhất năm 2026 từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ gần nhất và giao cho Hội đồng Quản trị quyết định mức cổ tức và thời gian tạm ứng, chi trả từng đợt phù hợp với kế hoạch cổ tức năm 2026 đã được phê duyệt.

Năm tài chính 2025: Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty ngày 22 tháng 4 năm 2026 đã thông qua mức chi trả cổ tức bằng tiền mặt là 43,5% mệnh giá (tương đương 4.350 VND/cổ phiếu) từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ gần nhất.

22. Các khoản mục ngoài báo cáo tình hình tài chính riêng

Ngoại tệ các loại

	31/3/2026		1/1/2026	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
Ngoại tệ				
▪ USD	15.343.169,06	402.712.158.318	1.975.590,72	52.110.156.421
▪ EUR	287,34	8.723.887	289,87	9.175.339
		402.720.882.205		52.119.331.760



Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày	
	31/3/2026 VND	31/3/2025 VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán sản phẩm	12.963.257.260.122	10.214.129.232.266
▪ Bán hàng hóa	245.484.743.321	211.162.939.401
▪ Cung cấp dịch vụ	4.119.424.519	6.961.834.297
▪ Cho thuê bất động sản đầu tư	2.265.257.220	2.265.257.220
▪ Doanh thu khác	25.267.926.544	17.631.713.495
	13.240.394.611.726	10.452.150.976.679
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	22.326.252.539	24.295.215.424
▪ Hàng bán bị trả lại	428.723.200	3.222.273.660
	22.754.975.739	27.517.489.084
Doanh thu thuần	13.217.639.635.987	10.424.633.487.595

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

Trong đó, doanh thu với khách hàng là các bên liên quan như sau:

	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày	
	31/3/2026 VND	31/3/2025 VND
Các công ty con		
Angkor Dairy Products Co., Ltd.	623.166.271.649	209.452.647.191
Driftwood Dairy Holding Corporation	15.908.056.510	11.319.917.673
Công ty Cổ phần Giống Bò sữa Mộc Châu	3.750.244.305	4.969.212.520
Công ty TNHH Một Thành viên Bò Sữa Thống Nhất Thanh Hóa	1.637.614.880	1.084.595.710
Công ty TNHH Một Thành viên Bò Sữa Việt Nam	390.593.928	266.218.928
Công ty TNHH Chăn nuôi Việt Nhật	224.422.150	470.869.092
Công ty Cổ phần Đường Việt Nam	96.126.680	-
Tổng doanh thu với các công ty con	645.173.330.102	227.563.461.114
Các công ty liên kết		
Công ty Cổ phần APIS	-	960.638.944
Công ty Cổ phần Chế biến Dừa Á Châu	-	138.888.889

2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày	
	31/3/2026 VND	31/3/2025 VND
Tổng giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp		
▪ Sản phẩm đã bán	6.913.959.425.884	5.482.193.279.569
▪ Hàng hoá đã bán	230.456.676.002	201.447.869.117
▪ Hàng khuyến mãi	133.234.061.220	142.746.178.240
▪ Cung cấp dịch vụ	197.867.765	382.051.326
▪ Chi phí hoạt động của bất động sản đầu tư	395.920.107	395.920.105
▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	520.455.375	(606.505.708)
▪ Giá vốn khác	-	918.091
Tổng giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	7.278.764.406.353	5.826.559.710.740

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày	
	31/3/2026	31/3/2025
	VND	VND
Lãi tiền gửi	267.107.507.736	269.151.859.725
Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia	39.943.160.552	40.000.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	19.161.181.608	10.552.621.912
Doanh thu hoạt động tài chính khác	11.266.752.992	6.952.719.592
	337.478.602.888	326.657.201.229

4. Chi phí tài chính

	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày	
	31/3/2026	31/3/2025
	VND	VND
Chi phí đi vay	111.074.539.323	64.888.202.743
Chi phí lãi cho các khoản ký quỹ nhận được	12.749.278	31.699.436
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	32.560.662.637	11.731.391.086
Chiết khấu thanh toán cho khách hàng	2.413.212.403	2.780.473.747
Chi phí tài chính khác	100.922.876	(52.313.250.000)
	146.162.086.517	27.118.517.012

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

5. Chi phí bán hàng

	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày	
	31/3/2026 VND	31/3/2025 VND
Chi phí dịch vụ khuyến mại, trưng bày, giới thiệu sản phẩm và hỗ trợ bán hàng	2.518.417.080.685	2.189.861.550.746
Chi phí quảng cáo, nghiên cứu thị trường	130.419.435.590	232.746.770.640
Chi phí dịch vụ mua ngoài	270.387.016.014	157.251.315.614
Chi phí vận chuyển	209.436.012.617	138.046.633.572
Chi phí nhân viên	125.448.141.833	121.031.870.903
Chi phí công cụ, dụng cụ	30.214.703.879	23.351.454.094
Chi phí nguyên vật liệu	14.997.389.168	13.428.328.966
Chi phí bán hàng, giải quyết khiếu nại và thu hồi sản phẩm	38.711.543.871	15.894.727.677
Chi phí khấu hao	7.017.564.429	6.475.888.878
	3.345.048.888.086	2.898.088.541.090

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày	
	31/3/2026 VND	31/3/2025 VND
Chi phí nhân viên	129.896.711.642	133.178.184.400
Chi phí dịch vụ mua ngoài	72.645.833.930	68.724.301.853
Chi phí vận chuyển	17.977.685.566	9.873.239.342
Chi phí khấu hao	14.624.567.694	9.872.750.972
Công tác phí	8.699.293.366	7.779.206.573
Chi phí vật liệu quản lý	15.088.469.589	10.360.434.123
Chi phí nhập hàng	10.223.430.957	3.251.917.886
Thuế, phí và lệ phí	4.147.386.313	3.655.618.449
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.555.983.857	1.522.111.882
Dự phòng phải thu khó đòi	1.160.922.857	10.818.182
Chi phí dịch vụ ngân hàng	1.093.147.987	751.777.965
Chi phí khác	9.460.003.272	7.696.078.272
	286.573.437.030	256.676.439.899



Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

7. Thu nhập khác

	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày	
	31/3/2026 VND	31/3/2025 VND
Thu nhập được hỗ trợ từ nhà cung cấp	20.723.743.036	10.000.000.000
Bồi thường nhận từ các bên khác	3.609.511.706	5.444.107.797
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang	1.781.621.993	2.612.763.590
Thu nhập khác	12.823.146.290	902.884.856
	38.938.023.025	18.959.756.243

8. Chi phí khác

	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày	
	31/3/2026 VND	31/3/2025 VND
Giá trị ghi sổ của tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang đã thanh lý/xóa sổ	222.557.211	802.917.757
Chi phí khác	13.397.739.618	4.288.008.425
	13.620.296.829	5.090.926.182

9. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày	
	31/3/2026 VND	31/3/2025 VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	6.606.685.693.598	5.298.927.235.730
Chi phí nhân công	509.100.510.866	510.511.002.178
Chi phí khấu hao và phân bổ	273.684.848.106	262.355.046.227
Chi phí dịch vụ mua ngoài	815.073.463.772	573.079.904.067
Chi phí quảng cáo, khuyến mại và hỗ trợ bán hàng	2.782.070.577.495	2.565.354.499.626
Chi phí khác	117.608.715.826	77.182.678.337

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
 ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

10. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày	
	31/3/2026 VND	31/3/2025 VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	426.210.619.002	295.278.285.473
<i>Trong đó: (lợi ích)/chi phí thuế hiện hành liên quan đến thu nhập chịu thuế của các kỳ trước</i>	<i>(47.718.905.608)</i>	<i>32.425.400.092</i>
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	48.429.318.301	41.483.181.024
Chi phí thuế thu nhập	474.639.937.303	336.761.466.497

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày	
	31/3/2026 VND	31/3/2025 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	2.523.887.147.085	1.756.716.310.144
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	504.777.429.417	351.343.262.029
Ảnh hưởng của chênh lệch thuế suất của các chi nhánh và nhà máy của Công ty	(24.583.342.997)	(13.398.822.851)
Thu nhập không chịu thuế	(7.988.632.110)	(8.000.000.000)
Chi phí không được khấu trừ thuế	2.315.516.705	2.862.810.213
Ưu đãi thuế	(11.116.409.861)	(6.540.343.985)
Thay đổi tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận (Lợi ích)/chi phí thuế hiện hành liên quan đến thu nhập chịu thuế của các kỳ trước	58.954.281.757	(21.930.839.001)
	(47.718.905.608)	32.425.400.092
Chi phí thuế thu nhập	474.639.937.303	336.761.466.497

(c) Thuế suất áp dụng

Công ty có nghĩa vụ phải nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất từ 15% đến 20% (giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025: từ 15% đến 20%) trên thu nhập chịu thuế, tùy thuộc vào hoạt động kinh doanh chính của các chi nhánh và nhà máy.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

(d) Thuế tối thiểu toàn cầu

Ngày 29 tháng 11 năm 2023, Quốc hội Việt Nam đã thông qua Nghị quyết về việc áp dụng Quy định về tổng hợp thu nhập chịu thuế tối thiểu (“IIR”) và Quy định về thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn (“QDMTT”). Các quy định này nhất quán và phù hợp với Quy định mẫu chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu Trụ cột 2 (“BEPS 2.0”) của OECD và có hiệu lực kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2024. Nghị quyết này quy định các tập đoàn đa quốc gia có quy mô lớn phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ở mức thuế suất tối thiểu toàn cầu là 15% trên lợi nhuận tại các quốc gia/ vùng lãnh thổ mà tập đoàn hoạt động. Trên cơ sở Nghị quyết này, ngày 29 tháng 8 năm 2025, Chính phủ Việt Nam ban hành hướng dẫn chi tiết thực hiện các quy định về thuế tối thiểu toàn cầu theo Nghị định số 236/2025/NĐ-CP, có hiệu lực từ ngày 15 tháng 10 năm 2025.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư và giao dịch với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trong kỳ, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Loại giao dịch	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày	
			31/3/2026 VND	31/3/2025 VND
Công ty TNHH Một Thành viên Bò Sữa Việt Nam	Công ty con	Mua hàng hóa và dịch vụ	556.230.626.416	511.510.278.508
		Bán tài sản cố định	43.127.387	6.700.000
		Thu nhập khác	10.450.000	10.503.500
Công ty TNHH Một Thành viên Bò Sữa Thống Nhất Thanh Hóa	Công ty con	Mua hàng hóa và dịch vụ	136.121.660.200	107.449.750.700
		Hỗ trợ bán hàng	246.061.600	116.276.300
		Lợi nhuận được chia	39.943.160.552	40.000.000.000
Công ty Cổ phần Đường Việt Nam	Công ty con	Mua hàng hóa và dịch vụ	115.500.000	1.440.000.000
		Hỗ trợ bán hàng	72.148.467	-
Angkor Dairy Products Co., Ltd.	Công ty con	Bán tài sản cố định	328.889.051	-
		Hỗ trợ bán hàng	8.125.348	-
Lao-Jagro Development Xiengkhouang Co., Ltd.	Công ty con	Mua hàng hóa	93.008.856.979	80.461.381.858
		Góp vốn	-	179.900.000.000
Công ty Cổ phần Giống Bò sữa Mộc Châu	Công ty con	Mua hàng hóa và dịch vụ	183.677.877.903	168.236.884.334

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
 ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Loại giao dịch	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày	
			31/3/2026 VND	31/3/2025 VND
Công ty TNHH Chăn nuôi Việt Nhật	Công ty con	Thu nhập khác	-	10.593.000
		Mua hàng hóa	492.616.481	-
Công ty Cổ phần APIS	Công ty liên kết	Mua hàng hóa và dịch vụ	342.900.345.575	272.698.234.771
Công ty Cổ phần Chế biến Dừa Á Châu	Công ty liên kết	Mua hàng hóa và dịch vụ	12.172.030.048	20.187.894.374
Thành viên Ban Điều hành và Hội đồng Quản trị		Lương và thù lao	45.228.091.314	51.274.521.828



Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)***2. Báo cáo bộ phận**

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận chính yếu của Công ty là bộ phận chia theo khu vực địa lý.

Kết quả của bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như phân bổ cho các bộ phận theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản và nợ phải trả, doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp, lợi nhuận và lỗ khác, và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Khi trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý, doanh thu của bộ phận được trình bày dựa vào vị trí địa lý của khách hàng tại Việt Nam (“Trong nước”) hay ở các nước khác Việt Nam (“Nước ngoài”). Tài sản bộ phận và chi phí vốn không được trình bày do vị trí của tài sản và cơ sở sản xuất chủ yếu là ở Việt Nam.

	Trong nước		Nước ngoài		Tổng	
	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày		Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày		Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày	
	31/3/2026	31/3/2025	31/3/2026	31/3/2025	31/3/2026	31/3/2025
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần	10.891.716.055.248	8.804.443.308.493	2.325.923.580.739	1.620.190.179.102	13.217.639.635.987	10.424.633.487.595
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(6.135.000.609.033)	(5.164.640.856.085)	(1.143.763.797.320)	(661.918.854.655)	(7.278.764.406.353)	(5.826.559.710.740)
Lợi nhuận gộp theo bộ phận	4.756.715.446.215	3.639.802.452.408	1.182.159.783.419	958.271.324.447	5.938.875.229.634	4.598.073.776.855

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

3. Thông tin so sánh

Trừ các trường hợp được thuyết minh khác, thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2026 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Như đã trình bày trong Thuyết minh số III.4, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2026, Công ty áp dụng phi hồi tố Thông tư 99. Một số số liệu thông tin so sánh cũng được phân loại lại cho phù hợp với các quy định của Thông tư 99 liên quan đến việc trình bày báo cáo tài chính. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong kỳ trước, trước và sau khi được phân loại lại như sau:

Báo cáo tình hình tài chính riêng

	Mã Số	1/1/2026 VND (Đã phân loại lại)	1/1/2026 VND (theo báo cáo trước đây)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn	123	16.766.348.712.331	16.380.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	135	216.217.297.008	603.946.831.257
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn	265	301.380.821.918	300.000.000.000
Phải trả cổ tức	313	8.159.554.210	-
Phải trả ngắn hạn khác	320	20.462.843.450	28.622.397.660

Ngày 29 tháng 4 năm 2026

Người lập:

Huỳnh Thị Phương Lan
Kế toán trưởng

Người soát xét:

Lê Thành Liêm
Giám đốc Điều hành Tài chính



Người duyệt:

Mai Kiều Liên
Tổng Giám đốc

